

HSK 5

Glossary · 词汇表 · every term in the course, A–Z

English	中文	Pinyin
a course of lectures	讲座	jiǎng zuò
a decade of a century	年代	nián dài
a drama	戏剧	xì jù
a drop	滴	dī
a lifetime	一辈子	yī bèi zi
a loan	贷款	dài kuǎn
a person's preferences	口味	kǒu wèi
absolute	绝对	jué duì
abstract	抽象	chōu xiàng
accomplishment	成就	chéng jiù
accountant	会计	kuài jì
action	行动	xíng dòng
active	活跃	huó yuè
adolescent	青少年	qīng shào nián
advantageous	有利	yǒu lì
after all	毕竟	bì jìng
age	年纪	nián jì
agriculture	农业	nóng yè
all-around	全面	quán miàn
alone	单独	dān dú
altogether	总共	zǒng gòng
amazing	了不起	liǎo bu qǐ

English	中文	Pinyin
ambulance	救护车	jiù hù chē
amiable	亲切	qīn qiè
ample	充分	chōng fèn
an exit	出口	chū kǒu
ancestors	祖先	zǔ xiān
ancient	古老	gǔ lǎo
ancient times	古代	gǔ dài
angle	角度	jiǎo dù
angry	愤怒	fèn nù
animated film	动画片	dòng huà piàn
anyway	反正	fǎn zhèng
apartment building	公寓	gōng yù
apparently	看来	kàn lai
ardent	热心	rè xīn
arduous	艰巨	jiān jù
area	面积	miàn jī
arm	胳膊	gē bo
art	功夫	gōng fu
articles for daily use	日用品	rì yòng pǐn
as for	至于	zhì yú
as much as possible	尽量	jǐn liàng
as the time draws near	临时	lín shí
as usual	照常	zhào cháng
as well as	以及	yǐ jí

English	中文	Pinyin
ashamed	惭愧	cán kuì
askew	歪	wāi
at any time	随时	suí shí
at long last	总算	zǒng suàn
at the present time	目前	mù qián
at the same time	同时	tóng shí
atmosphere	气氛	qì fēn
authentic	地道	dì dao
authority	权力	quán lì
automatic	自动	zì dòng
average	平均	píng jūn
awesome	棒	bàng
awful	可怕	kě pà
back	背	bèi
background	背景	bèi jǐng
bad-looking	难看	nán kàn
balance	平衡	píng héng
balcony	阳台	yáng tái
bamboo	竹子	zhú zi
bank	岸	àn
bank account	账户	zhàng hù
banquet	宴会	yàn huì
bao	包子	bāo zi
bar	酒吧	jiǔ bā

English	中文	Pinyin
basic	基本	jī běn
basin	盆	pén
batch	批	pī
bathroom	卫生间	wèi shēng jiān
battery	电池	diàn chí
battery charger	充电器	chōng diàn qì
beach	沙滩	shā tān
beard	胡须	hú xū
bedroom	卧室	wò shì
bee	蜜蜂	mì fēng
bell	铃	líng
benefit	利益	lì yì
besides	此外	cǐ wài
between-meal nibbles	零食	líng shí
bilateral	双方	shuāng fāng
bland	淡	dàn
blessings	祝福	zhù fú
blind	瞎	xiā
blue-green	青	qīng
boarding pass	登机牌	dēng jī pái
bone	骨头	gǔ tou
bookshelf	书架	shū jià
boss	老板	lǎo bǎn
breed	品种	pǐn zhǒng

English	中文	Pinyin
bright-colored	鲜艳	xiān yàn
brothers	兄弟	xiōng dì
business	商业	shāng yè
busy	占线	zhàn xiàn
butterfly	蝴蝶	hú dié
calamity	灾害	zāi hài
calendar	日历	rì lì
can't say for sure	说不定	shuō bu dìng
candid	干脆	gān cuì
candle	蜡烛	là zhú
cannot help	忍不住	rěn bu zhù
capable	能干	néng gàn
caption	字幕	zì mù
card	名片	míng piàn
care	关怀	guān huái
carpet	地毯	dì tǎn
carriage	车厢	chē xiāng
cash	现金	xiàn jīn
catalog	目录	mù lù
cause	缘故	yuán gù
cautious	谨慎	jǐn shèn
CE	公元	gōng yuán
center	中心	zhōng xīn
centimeter	厘米	lí mǐ

English	中文	Pinyin
certificate	证件	zhèng jiàn
chairman	总裁	zǒng cái
chairperson	主席	zhǔ xí
champion	冠军	guàn jūn
change	零钱	líng qián
characteristic	特征	tè zhēng
charm	魅力	mèi lì
check	支票	zhī piào
chemistry	化学	huà xué
chest	胸	xiōng
Chinese chess	象棋	xiàng qí
circle	圈	quān
circumstances	形势	xíng shì
civilized	文明	wén míng
classical	古典	gǔ diǎn
clear	明显	míng xiǎn
clear-cut	明确	míng què
clearly	显然	xiǎn rán
clip	夹子	jiā zi
clock	钟	zhōng
close	密切	mì qiè
cloth	布	bù
club	俱乐部	jù lè bù
coal	煤炭	méi tàn

English	中文	Pinyin
coin	硬币	yìng bì
collective	集体	jí tǐ
comb	梳子	shū zi
commentator	解说员	jiě shuō yuán
commodity	商品	shāng pǐn
common sense	常识	cháng shí
communication	交际	jiāo jì
communications	通讯	tōng xùn
compact disc	光盘	guāng pán
company	企业	qǐ yè
compassion	爱心	ài xīn
complete	完整	wán zhěng
composite	综合	zōng hé
composition	成分	chéng fèn
comprehensive	完善	wán shàn
concentrated	浓	nóng
concept	概念	gài niàn
conclusion	结论	jié lùn
concrete	具体	jù tǐ
condition	状况	zhuàng kuàng
conduct	行为	xíng wéi
conscious	自觉	zì jué
consequences	后果	hòu guǒ
considerate	体贴	tǐ tiē

English	中文	Pinyin
consultation	参考	cān kǎo
contempt	轻视	qīng shì
contract	合同	hé tong
contradiction	矛盾	máo dùn
copper	铜	tóng
cord	绳子	shéng zi
core	核心	hé xīn
corn	玉米	yù mǐ
cost	费用	fèi yòng
cotton	棉花	mián huā
countenance	形容	xíng róng
countless	无数	wú shù
county	县	xiàn
courage	勇气	yǒng qì
course	课程	kè chéng
court of law	法院	fǎ yuàn
coward	胆小鬼	dǎn xiǎo guǐ
cozy	舒适	shū shì
crafty	狡猾	jiǎo huá
crazy	疯狂	fēng kuáng
criminal	罪犯	zuì fàn
crowded	拥挤	yōng jǐ
cube	立方	lì fāng
cucumber	黄瓜	huáng guā

English	中文	Pinyin
curriculum vitae	简历	jiǎn lì
customs	海关	hǎi guān
data	数据	shù jù
date	日期	rì qī
day-to-day	日常	rì cháng
dear	亲爱	qīn ài
debate	辩论	biàn lùn
definite	确定	què dìng
degree	程度	chéng dù
delighted	痛快	tòng kuài
delusion	幻想	huàn xiǎng
democracy	民主	mín zhǔ
department	部门	bù mén
desert	沙漠	shā mò
desire	愿望	yuàn wàng
desperately serious	不得了	bù dé liǎo
destruction	破坏	pò huài
details	细节	xì jié
determination	决心	jué xīn
difference	差别	chā bié
difficult	艰苦	jiān kǔ
diligent	勤奋	qín fèn
dining hall	餐厅	cān tīng
diplomacy	外交	wài jiāo

English	中文	Pinyin
disabled	残疾	cán jí
discipline	纪律	jì lǜ
dizzy	晕	yūn
document	文件	wén jiàn
domain	领域	lǐng yù
dormitory	宿舍	sù shè
dragon	龙	lóng
drawer	抽屉	chōu ti
drawing room	客厅	kè tīng
dress	服装	fú zhuāng
dry land	陆地	lù dì
dull-witted	呆	dāi
dust	灰尘	huī chén
duty	义务	yì wù
dynasty	朝代	cháo dài
each	各自	gè zì
each and every	凡是	fán shì
each other	彼此	bǐ cǐ
earthquake	地震	dì zhèn
efficiency	效率	xiào lǜ
element	单元	dān yuán
elephant	大象	dà xiàng
emblem	象征	xiàng zhēng
emperor	皇帝	huáng dì

English	中文	Pinyin
empress	皇后	huáng hòu
enemy	敌人	dí rén
energy	精力	jīng lì
engineer	工程师	gōng chéng shī
enthusiastic	热烈	rè liè
envelope	信封	xìn fēng
equal	平等	píng děng
equipment	设备	shè bèi
equivalent to	相当	xiāng dāng
era	时代	shí dài
especially	格外	gé wài
essence	本质	běn zhì
esteemed guest	嘉宾	jiā bīn
ethnic Chinese	华裔	huá yì
even	均匀	jūn yún
even if	哪怕	nǎ pà
ever since	自从	zì cóng
evidence	证据	zhèng jù
examination paper	试卷	shì juàn
excessive	过分	guò fèn
exchange rate	汇率	huì lǜ
excuse me	劳驾	láo jià
experiment	实验	shí yàn
expert	专家	zhuān jiā

English	中文	Pinyin
expression	表情	biǎo qíng
extensive	广泛	guǎng fàn
eyebrow	眉毛	méi mao
facilities	设施	shè shī
facing	朝	cháo
fact	事实	shì shí
factor	因素	yīn sù
factory	工厂	gōng chǎng
fair	公平	gōng píng
fairy tale	神话	shén huà
family	家庭	jiā tíng
famous brand	名牌	míng pái
fashion	时尚	shí shàng
fate	命运	mìng yùn
fatigue	疲劳	pí láo
fault	毛病	máo bìng
field	田野	tián yě
filial	孝顺	xiào shùn
finals	决赛	jué sài
fine arts	美术	měi shù
finger	手指	shǒu zhǐ
firecrackers	鞭炮	biān pào
firm	坚决	jiān jué
first	最初	zuì chū

English	中文	Pinyin
flat	平	píng
flexible	灵活	líng huó
flustered	慌张	huāng zhāng
fog	雾	wù
food	食物	shí wù
foodstuff	粮食	liáng shi
foolish	傻	shǎ
for example	比如	bǐ rú
forecast	预报	yù bào
fork	叉子	chā zi
form	形状	xíng zhuàng
formalities	手续	shǒu xù
forthwith	立刻	lì kè
fortunate	幸运	xìng yùn
fortunately	幸亏	xìng kuī
frank	坦率	tǎn shuài
freedom	自由	zì yóu
frequency	频道	pín dào
from beginning to end	始终	shǐ zhōng
from now on	从此	cóng cǐ
fruit	果实	guǒ shí
full of	充满	chōng mǎn
function	功能	gōng néng
fundamental	根本	gēn běn

English	中文	Pinyin
funds	资金	zī jīn
future	未来	wèi lái
garage	车库	chē kù
gasoline	汽油	qì yóu
generous	大方	dà fang
gentle and soft	温柔	wēn róu
geography	地理	dì lǐ
girl	姑娘	gū niang
glass	玻璃	bō li
glossy	光滑	guāng huá
glove	手套	shǒu tàò
glue	胶水	jiāo shuǐ
goal	目标	mù biāo
gold	黄金	huáng jīn
good	良好	liáng hǎo
good and honest	善良	shàn liáng
goods	产品	chǎn pǐn
government	政府	zhèng fǔ
government official	官	guān
graceful	优美	yōu měi
gram	克	kè
grand	雄伟	xióng wěi
gray	灰	huī
great	伟大	wěi dà

English	中文	Pinyin
grounds	理由	lǐ yóu
gun	枪	qiāng
gym	健身房	jiàn shēn fáng
ha!	哈	hā
hair	毛	máo
hand fan	扇子	shàn zi
handsome	英俊	yīng jùn
handwork	手工	shǒu gōng
hardware	硬件	yìng jiàn
hardworking	刻苦	kè kǔ
hare	兔子	tù zi
hastily	急忙	jí máng
hasty	匆忙	cōng máng
head	脑袋	nǎo dai
heart	心脏	xīn zàng
heartening	鼓舞	gǔ wǔ
hero	英雄	yīng xióng
high speed	高速	gāo sù
hole	洞	dòng
hometown	家乡	jiā xiāng
honest	老实	lǎo shi
honest words	实话	shí huà
honor	荣誉	róng yù
honor and glory	光荣	guāng róng

English	中文	Pinyin
honored	荣幸	róng xìng
horizontal	横	héng
hot pepper	辣椒	là jiāo
house	屋子	wū zi
house pet	宠物	chǒng wù
housework	家务	jiā wù
how	如何	rú hé
huge	巨大	jù dà
humanity	人类	rén lèi
hurriedly	赶紧	gǎn jǐn
identity	身份	shēn fèn
idiom	成语	chéng yǔ
idle	空闲	kòng xián
if	要是	yào shi
image	形象	xíng xiàng
immediately	立即	lì jí
impatient	不耐烦	bù nài fán
impressions	感想	gǎn xiǎng
in a word	总之	zǒng zhī
in advance	事先	shì xiān
in case	一旦	yī dàn
in one's spare time	业余	yè yú
in that case	则	zé
in the evening	傍晚	bàng wǎn

English	中文	Pinyin
in turn	陆续	lù xù
in vogue	时髦	shí máo
incidentally	偶然	ǒu rán
inclined	斜	xié
independent	独立	dú lì
individual	个人	gè rén
individuality	个性	gè xìng
individually	个别	gè bié
industrious	勤劳	qín láo
industry	工业	gōng yè
inevitable	必然	bì rán
inevitably	不免	bù miǎn
information	信息	xìn xī
ingenious	巧妙	qiǎo miào
inquisitive	好奇	hào qí
insipid	清淡	qīng dàn
institution	制度	zhì dù
instructor	教练	jiào liàn
insufficient	不足	bù zú
insurance	保险	bǎo xiǎn
intense	激烈	jī liè
interest	利息	lì xī
internal medicine	内科	nèi kē
intoxicated	醉	zuì

English	中文	Pinyin
investment	投资	tóu zī
invoice	发票	fā piào
island	岛	dǎo
it can clearly be seen	可见	kě jiàn
it is said that	据说	jù shuō
it seems	似乎	sì hū
item	项目	xiàng mù
jeans	牛仔裤	niú zǎi kù
junior	初级	chū jí
just in case	万一	wàn yī
kettle	壶	hú
keyboard	键盘	jiàn pán
kind	类	lèi
kindergarten	幼儿园	yòu ér yuán
kiss	吻	wěn
knowledge	学问	xué wèn
lady	女士	nǚ shì
land	土地	tǔ dì
landlord	房东	fáng dōng
lane	胡同	hú tòng
large	大型	dà xíng
lawful	合法	hé fǎ
lead	领导	lǐng dǎo
learning	学术	xué shù

English	中文	Pinyin
leather shoes	皮鞋	pí xié
legend	传说	chuán shuō
leisure	休闲	xiū xián
let alone	何况	hé kuàng
license	执照	zhí zhào
lid	盖	gài
life	人生	rén shēng
life span	寿命	shòu mìng
light	光明	guāng míng
light refreshments	点心	diǎn xīn
lightning	闪电	shǎn diàn
liquid	液体	yè tǐ
literature	文学	wén xué
local	地区	dì qū
logic	逻辑	luó jì
lonely	寂寞	jì mò
long	悠久	yōu jiǔ
long distance	长途	cháng tú
loss	损失	sǔn shī
love	恋爱	liàn ài
luck	运气	yùn qì
lunar New Year's Eve	除夕	chú xī
lung	肺	fèi
luxurious	豪华	háo huá

English	中文	Pinyin
machine	机器	jī qì
magnetic tape	磁带	cí dài
male adult	丁	dīng
manner of speaking	语气	yǔ qì
married woman	太太	tài tai
master	主人	zhǔ rén
match	火柴	huǒ chái
matching	配合	pèi hé
material	资料	zī liào
matrimony	婚姻	hūn yīn
matter	物质	wù zhì
maybe not	未必	wèi bì
measure	措施	cuò shī
measure word for bursts	阵	zhèn
measure word for class periods	节	jié
measure word for grains	粒	lì
measure word for horses	匹	pǐ
measure word for institutions	所	suǒ
measure word for items	项	xiàng
measure word for paintings	幅	fú
measure word for pens	支	zhī
measure word for sessions	届	jiè
measure word for slices	片	piàn

English	中文	Pinyin
measure word for small round things	颗	kē
measure word for volumes	册	cè
medical treatment	治疗	zhì liáo
metal	金属	jīn shǔ
microphone	麦克风	mài kè fēng
middle third of a month	中旬	zhōng xún
military affairs	军事	jūn shì
military skill or technique	武术	wǔ shù
mineral water	矿泉水	kuàng quán shuǐ
miracle	奇迹	qí jì
mistaken	错误	cuò wù
modest	谦虚	qiān xū
monotonous	单调	dān diào
mood	情绪	qíng xù
more	更加	gèng jiā
mother's brother	舅舅	jiù jiù
mother's mother	姥姥	lǎo lao
motherland	祖国	zǔ guó
motorbike	摩托车	mó tuō chē
mouse	鼠标	shǔ biāo
muddled	糊涂	hú tu
muscle	肌肉	jī ròu
museum	博物馆	bó wù guǎn
mysterious	神秘	shén mì

English	中文	Pinyin
naive	天真	tiān zhēn
nationality	国籍	guó jí
natural resource	资源	zī yuán
nature	性质	xìng zhì
naughty	调皮	tiáo pí
necessary	必要	bì yào
neck	脖子	bó zi
necklace	项链	xiàng liàn
need not	不必	bù bì
nerve	神经	shén jīng
New Year's Day	元旦	yuán dàn
next door	隔壁	gé bì
night	夜	yè
no wonder	难怪	nán guài
no wonder!	怪不得	guài bu de
nonsense	废话	fèi huà
not equal to	不如	bù rú
not necessarily	不见得	bù jiàn de
not so	不然	bù rán
notion	观念	guān niàn
nowadays	如今	rú jīn
number	数码	shù mǎ
nutrition	营养	yíng yǎng
obedient, well-behaved	乖	guāi

English	中文	Pinyin
objective	客观	kè guān
on the contrary	反而	fǎn ér
once	曾经	céng jīng
once again	重	chóng
one after another	纷纷	fēn fēn
one's conduct	作为	zuò wéi
only	唯一	wéi yī
only if	除非	chú fēi
open	公开	gōng kāi
open-minded	虚心	xū xīn
opening ceremony	开幕式	kāi mù shì
operation	手术	shǒu shù
opponent	对手	duì shǒu
optimistic	乐观	lè guān
opus	作品	zuò pǐn
order	命令	mìng lìng
ordinary	平常	píng cháng
ordinary people	老百姓	lǎo bǎi xìng
otherwise	要不	yào bù
outer appearance	形式	xíng shì
outline	提纲	tí gāng
over and over again	再三	zài sān
overcome	克服	kè fú
oversensitive	过敏	guò mǐn

English	中文	Pinyin
pain	痛苦	tòng kǔ
paper	论文	lùn wén
part	零件	líng jiàn
partner	伙伴	huǒ bàn
party	聚会	jù huì
paternal aunt	姑姑	gū gu
peace	和平	hé píng
peach	桃	táo
peanut	花生	huā shēng
pear	梨	lí
peasant	农民	nóng mín
pedestrian	行人	xíng rén
perfect	完美	wán měi
period	时期	shí qī
period of time	期间	qī jiān
person	人物	rén wù
personally	亲自	qīn zì
personnel	人事	rén shì
pessimistic	悲观	bēi guān
phenomenon	现象	xiàn xiàng
philosophy	哲学	zhé xué
physics	物理	wù lǐ
pigeon	鸽子	gē zi
pillow	枕头	zhěn tou

English	中文	Pinyin
place	位置	wèi zhi
plain and simple	朴素	pǔ sù
plan	方案	fāng àn
playground	操场	cāo chǎng
plaything	玩具	wán jù
poem	诗	shī
point of view	观点	guān diǎn
policy	政策	zhèng cè
politics	政治	zhèng zhì
pond	池子	chí zi
population	人口	rén kǒu
position	地位	dì wèi
post office	邮局	yóu jú
postcard	明信片	míng xìn piàn
posture	姿势	zī shì
pot	锅	guō
potato	土豆	tǔ dòu
power	力量	lì liang
power source	能源	néng yuán
practical	实用	shí yòng
practice	实践	shí jiàn
practiced	熟练	shú liàn
PRC National Day	国庆节	guó qìng jié
preferably	宁可	nìng kě

English	中文	Pinyin
premier	总理	zǒng lǐ
president	总统	zǒng tǒng
pressing	迫切	pò qiè
previously	从前	cóng qián
prince	王子	wáng zǐ
princess	公主	gōng zhǔ
principle	原则	yuán zé
private	私人	sī rén
privilege	优惠	yōu huì
procedure	步骤	bù zhòu
procedures	程序	chéng xù
profession	行业	háng yè
professional work	业务	yè wù
profits	利润	lì rùn
profound	深刻	shēn kè
progress	进步	jìn bù
progressively	逐步	zhú bù
prominent	突出	tū chū
promptly	连忙	lián máng
property	财产	cái chǎn
proportion	比例	bǐ lì
prospects	前途	qián tú
prosperous	繁荣	fán róng
proud	自豪	zì háo

English	中文	Pinyin
psychology	心理	xīn lǐ
public square	广场	guǎng chǎng
punctuation	标点	biāo diǎn
purple	紫	zǐ
qualifications	资格	zī gé
question	疑问	yí wèn
quickly	赶快	gǎn kuài
quiet	悄悄	qiāo qiāo
quilt	被子	bèi zi
rainbow	彩虹	cǎi hóng
rapid	迅速	xùn sù
rat	老鼠	lǎo shǔ
rather than	与其	yǔ qí
rational	合理	hé lǐ
raw material	原料	yuán liào
reality	现实	xiàn shí
really	的确	dí què
reason	道理	dào lǐ
receipt	收据	shōu jù
reform	改革	gǎi gé
regarding	对于	duì yú
regret	遗憾	yí hàn
regular	通常	tōng cháng
regulation	规则	guī zé

English	中文	Pinyin
related	相关	xiāng guān
relatively	相对	xiāng duì
reliable	可靠	kě kào
religion	宗教	zōng jiào
relying on	凭	píng
remarkable	出色	chū sè
repeatedly	反复	fǎn fù
result	成果	chéng guǒ
riddle	谜语	mí yǔ
right	权利	quán lì
ring	戒指	jiè zhi
risk	风险	fēng xiǎn
roast duck	烤鸭	kǎo yā
role	角色	jué sè
root	根	gēn
rotten	烂	làn
round	团	tuán
rubber	橡皮	xiàng pí
rugged	结实	jiē shi
rule	规律	guī lǜ
ruler	尺子	chǐ zi
rules and customs	规矩	guī ju
sales counter	柜台	guì tái
saving	节省	jié shěng

English	中文	Pinyin
scale	规模	guī mó
scarf	围巾	wéi jīn
scene	情景	qíng jǐng
scenery	景色	jǐng sè
scenic spot	名胜	míng shèng
schedule	日程	rì chéng
scissors	剪刀	jiǎn dāo
scoop	勺子	sháo zi
seafood	海鲜	hǎi xiān
second	秒	miǎo
second in order	乙	yǐ
secondary	次要	cì yào
secret	秘密	mì mì
secretary	秘书	mì shū
seems as if	似的	shì de
selfish	自私	zì sī
sense	意义	yì yì
serialized drama	连续剧	lián xù jù
set	套	tào
shadow	影子	yǐng zi
shallow	浅	qiǎn
share certificate	股票	gǔ piào
sharp	尖锐	jiān ruì
shoulder	肩膀	jiān bǎng

English	中文	Pinyin
sigh	唉	āi
sign	标志	biāo zhì
signal	信号	xìn hào
silk cloth	丝绸	sī chóu
silver	银	yín
similar	相似	xiāng sì
simple	单纯	dān chún
simply	简直	jiǎn zhí
since	以来	yǐ lái
sincere	诚恳	chéng kěn
skill	本领	běn lǐng
sky	天空	tiān kōng
slim	苗条	miáo tiáo
slow-witted	木头	mù tou
smelly	臭	chòu
smile	微笑	wēi xiào
snack	小吃	xiǎo chī
snake	蛇	shé
so far	至今	zhì jīn
so-called	所谓	suǒ wèi
soap	肥皂	féi zào
social custom	风俗	fēng sú
social order	秩序	zhì xù
software	软件	ruǎn jiàn

English	中文	Pinyin
soldier	士兵	shì bīng
solemn	严肃	yán sù
solid	固体	gù tǐ
some	某	mǒu
sound recording	录音	lù yīn
soy sauce	酱油	jiàng yóu
space	空间	kōng jiān
special	特殊	tè shū
specially	特意	tè yì
sports fan	球迷	qiú mí
square	方	fāng
square of a number	平方	píng fāng
staff	人员	rén yuán
stage	阶段	jiē duàn
star	明星	míng xīng
state	状态	zhuàng tài
stationery	文具	wén jù
stature	身材	shēn cái
staunch	坚强	jiān qiáng
steady	稳定	wěn dìng
steamed roll	馒头	mán tou
steel	钢铁	gāng tiě
steps	台阶	tái jiē
still	依然	yī rán

English	中文	Pinyin
stingy	小气	xiǎo qì
stomach	胃	wèi
stone	石头	shí tou
straight	直	zhí
strange	陌生	mò shēng
strong	强烈	qiáng liè
structure	结构	jié gòu
style	风格	fēng gé
subject	话题	huà tí
subjective	主观	zhǔ guān
suburban district	郊区	jiāo qū
Sunday	礼拜天	lǐ bài tiān
superfluous	多余	duō yú
superior quality	高档	gāo dàng
superiority	优势	yōu shì
supposing	假如	jiǎ rú
surface	表面	biǎo miàn
system	系统	xì tǒng
taciturn	沉默	chén mò
tai chi	太极拳	tài jí quán
tail	尾巴	wěi ba
taken in	上当	shàng dàng
talent	人才	rén cái
tangerine	桔子	jú zi

English	中文	Pinyin
target	对象	duì xiàng
tax	税	shuì
teacher in charge of a class	班主任	bān zhǔ rén
teaching material	教材	jiào cái
temple	寺庙	sì miào
term	学期	xué qī
terrible	恐怖	kǒng bù
test	测验	cè yàn
text message	短信	duǎn xìn
thanks to	多亏	duō kuī
the classics	经典	jīng diǎn
the not-very-distant past	近代	jìn dài
the other person	对方	duì fāng
the present age	当代	dāng dài
the rest	其余	qí yú
the slightest amount or degree	丝毫	sī háo
the whole journey	一路	yī lù
then (formal)	便	biàn
theory	理论	lǐ lùn
there is no need	何必	hé bì
therefore	因而	yīn ér
thief	小偷	xiǎo tōu
thin	薄	báo
thing	事物	shì wù

English	中文	Pinyin
third in order	丙	bǐng
thorough	彻底	chè dǐ
thought	思想	sī xiǎng
thoughtful	周到	zhōu dào
throat	嗓子	sǎng zi
thunder	雷	léi
thus	从而	cóng ér
tight	紧	jǐn
time	时刻	shí kè
tin	罐头	guàn tou
title	题目	tí mù
to absorb	吸收	xī shōu
to accept a job offer	应聘	yìng pìn
to achieve	实现	shí xiàn
to act as intermediary	中介	zhōng jiè
to adjust	调整	tiáo zhěng
to admire	佩服	pèi fú
to admit	录取	lù qǔ
to adopt or carry out	采取	cǎi qǔ
to advise	劝	quàn
to advocate	提倡	tí chàng
to alternate	轮流	lún liú
to amend	修改	xiū gǎi
to analyze	分析	fēn xī

English	中文	Pinyin
to announce	公布	gōng bù
to answer	答应	dā ying
to appreciate	欣赏	xīn shǎng
to approach	接近	jiē jìn
to approve	批准	pī zhǔn
to argue	争论	zhēng lùn
to arise	产生	chǎn shēng
to arrange	摆	bǎi
to arrive	到达	dào dá
to ascend	升	shēng
to ask about	打听	dǎ ting
to assemble	组合	zǔ hé
to attempt	企图	qǐ tú
to attend	出席	chū xí
to avail oneself of	趁	chèn
to avert	避免	bì miǎn
to bar the way	拦	lán
to be classified as	属于	shǔ yú
to be good at	善于	shàn yú
to be grateful	感激	gǎn jī
to be in contact	相处	xiāng chǔ
to be overdue	过期	guò qī
to bear	承受	chéng shòu
to bend	弯	wān

English	中文	Pinyin
to bite	咬	yǎo
to blame	责备	zé bèi
to block	挡	dǎng
to bloom	开放	kāi fàng
to blow	吹	chuī
to boast	夸	kuā
to break into pieces	碎	suì
to breathe	呼吸	hū xī
to bring about	造成	zào chéng
to bring relief	缓解	huǎn jiě
to build	建设	jiàn shè
to call	称呼	chēng hu
to cancel	取消	qǔ xiāo
to carry	提	tí
to carry out	执行	zhí xíng
to catch cold	着凉	zháo liáng
to celebrate	庆祝	qìng zhù
to challenge	挑战	tiǎo zhàn
to change	转变	zhuǎn biàn
to cherish	爱护	ài hù
to cherish the memory of	怀念	huái niàn
to chop	砍	kǎn
to close	关闭	guān bì
to combine	结合	jié hé

English	中文	Pinyin
to come from	来自	lái zì
to come into contact with	打交道	dǎ jiāo dào
to comfort	安慰	ān wèi
to commemorate	纪念	jì niàn
to comment	议论	yì lùn
to compensate	赔偿	péi cháng
to comply with	遵守	zūn shǒu
to conceal oneself	躲藏	duǒ cáng
to concede	承认	chéng rèn
to concentrate	集中	jí zhōng
to conduct	指挥	zhǐ huī
to confirm	确认	què rèn
to conserve	保存	bǎo cún
to constitute	构成	gòu chéng
to construct	建筑	jiàn zhù
to consult	咨询	zī xún
to consume	消费	xiāo fèi
to contain	包含	bāo hán
to continue	接着	jiē zhe
to contrast	对比	duì bǐ
to contribute	贡献	gòng xiàn
to control	控制	kòng zhì
to convene	召开	zhào kāi
to cook	煮	zhǔ

English	中文	Pinyin
to cooperate	合作	hé zuò
to coordinate	协调	xié tiáo
to cope	应付	yìng fu
to copy	抄	chāo
to correct	改正	gǎi zhèng
to count	计算	jì suàn
to create	创造	chuàng zào
to crouch	蹲	dūn
to cultivate	培养	péi yǎng
to curtail	缩短	suō duǎn
to cut	切	qiē
to dash against	冲	chōng
to deal with	处理	chǔ lǐ
to declare	宣布	xuān bù
to declare to be untrue	否认	fǒu rèn
to decline	推辞	tuī cí
to decorate	装饰	zhuāng shì
to deep fry	油炸	yóu zhá
to defend	维护	wéi hù
to delay	耽误	dān wu
to delete	删除	shān chú
to deposit	存	cún
to descend	降落	jiàng luò
to describe	描写	miáo xiě

English	中文	Pinyin
to design	设计	shè jì
to diagnose	诊断	zhěn duàn
to digest	消化	xiāo huà
to direct	导演	dǎo yǎn
to disappear	消失	xiāo shī
to dispatch	派	pài
to display	发挥	fā huī
to disseminate	传播	chuán bō
to distribute	分配	fēn pèi
to divorce	离婚	lí hūn
to do	搞	gǎo
to do business	营业	yíng yè
to do less well than before	退步	tuì bù
to donate	捐	juān
to download	下载	xià zǎi
to drape over one's shoulders	披	pī
to draw up	制定	zhì dìng
to dry in the sun	晒	shài
to duplicate	复制	fù zhì
to edit	编辑	biān jí
to elect	选举	xuǎn jǔ
to embody	体现	tǐ xiàn
to embrace	拥抱	yōng bào
to emphasize	强调	qiáng diào

English	中文	Pinyin
to employ	雇佣	gù yōng
to endorse	赞成	zàn chéng
to engage in	经营	jīng yíng
to enjoy	享受	xiǎng shòu
to enlighten	启发	qǐ fā
to enroll	注册	zhù cè
to entertain	娱乐	yú lè
to entrust	委托	wěi tuō
to equal	等于	děng yú
to escape	逃	táo
to establish	成立	chéng lì
to eulogize	赞美	zàn měi
to evade	逃避	táo bì
to evaluate	评价	píng jià
to exchange	交换	jiāo huàn
to exert all one's strength	使劲儿	shǐ jìn r
to exist	存在	cún zài
to experience for oneself	体验	tǐ yàn
to exploit	开发	kāi fā
to expose	露	lù
to extend	推广	tuī guǎng
to face	面对	miàn duì
to face sth	面临	miàn lín
to fall behind	落后	luò hòu

English	中文	Pinyin
to fall down	摔	shuāi
to feel embarrassed	不好意思	bù hǎo yì si
to feel happy	开心	kāi xīn
to feel with the hand	摸	mō
to feel wronged	委屈	wěi qu
to feign	假装	jiǎ zhuāng
to fight for	争取	zhēng qǔ
to fine	罚款	fá kuǎn
to fish with a hook and bait	钓	diào
to fix	固定	gù dìng
to float	飘	piāo
to focus one's attention	专心	zhuān xīn
to form	形成	xíng chéng
to freeze	冻	dòng
to get rid of	除	chú
to give guidance	辅导	fǔ dǎo
to give one's respects	问候	wèn hòu
to give publicity to	宣传	xuān chuán
to give up smoking	戒烟	jiè yān
to go back and forth	往返	wǎng fǎn
to go bankrupt	破产	pò chǎn
to go for	从事	cóng shì
to go round a curve	拐弯	guǎi wān
to go sightseeing	游览	yóu lǎn

English	中文	Pinyin
to grasp	把握	bǎ wò
to greet sb by word or action	打招呼	dǎ zhāo hu
to guide	指导	zhǐ dǎo
to hand over	递	dì
to handle	办理	bàn lǐ
to harvest	收获	shōu huò
to hate	恨	hèn
to hate to do sth	舍不得	shě bu de
to have bad luck	倒霉	dǎo méi
to have confidence in oneself	自信	zì xìn
to have no alternative	无奈	wú nài
to hesitate	犹豫	yóu yù
to hinder	妨碍	fáng ài
to honor with one's presence	光临	guāng lín
to hope for	盼望	pàn wàng
to ignite	燃烧	rán shāo
to illustrate	显示	xiǎn shì
to imagine	想象	xiǎng xiàng
to imitate	模仿	mó fǎng
to immigrate	移民	yí mín
to implement	实行	shí xíng
to import	进口	jìn kǒu
to improve	改进	gǎi jìn
to induce	促使	cù shǐ

English	中文	Pinyin
to infect	传染	chuán rǎn
to inform	报告	bào gào
to input	输入	shū rù
to inquire	询问	xún wèn
to insert	插	chā
to install	安装	ān zhuāng
to interview	采访	cǎi fǎng
to invade	侵略	qīn lüè
to invent	发明	fā míng
to issue	发表	fā biǎo
to itch	痒	yǎng
to jeopardize	危害	wēi hài
to join	沟通	gōu tōng
to keep	保持	bǎo chí
to keep a firm grip on	抓紧	zhuā jǐn
to kill	杀	shā
to know from experience	体会	tǐ huì
to lack	缺乏	quē fá
to lead along	牵	qiān
to lead to	导致	dǎo zhì
to leak	漏	lòu
to leave	告别	gào bié
to leave out	省略	shěng lüè
to liberate	解放	jiě fàng

English	中文	Pinyin
to lift	举	jǔ
to line up	排队	pái duì
to lock	锁	suǒ
to look	显得	xiǎn de
to look at	瞧	qiáo
to look down upon	看不起	kàn bu qǐ
to look forward to	期待	qī dài
to lose	失去	shī qù
to lose heart	灰心	huī xīn
to lose the way	迷路	mí lù
to love ardently	热爱	rè ài
to love dearly	疼爱	téng ài
to make	制作	zhì zuò
to make a speech	发言	fā yán
to make better	改善	gǎi shàn
to make clear	表明	biǎo míng
to make money	挣钱	zhèng qián
to make use of	利用	lì yòng
to marry	嫁	jià
to mature	成长	chéng zhǎng
to melt	融化	róng huà
to miss	想念	xiǎng niàn
to move	移动	yí dòng
to need	必需	bì xū

English	中文	Pinyin
to negate	否定	fǒu dìng
to neglect	忽视	hū shì
to negotiate	谈判	tán pàn
to nod	点头	diǎn tóu
to not be	非	fēi
to obey	服从	fú cóng
to observe	观察	guān chá
to open the eyes	睁	zhēng
to owe	欠	qiàn
to pan fry	煎	jiān
to part	分别	fēn bié
to participate	参与	cān yù
to pass	度过	dù guò
to pass an exam or a test	及格	jí gé
to pass away	去世	qù shì
to pass on	转告	zhuǎn gào
to pat	拍	pāi
to pay a sum of money	付款	fù kuǎn
to pay particular attention to	讲究	jiǎng jiu
to pay the bill	结账	jié zhàng
to persist	持续	chí xù
to persuade	说服	shuō fú
to pick	摘	zhāi
to pick up	捡	jiǎn

English	中文	Pinyin
to pile up	堆	duī
to pilot	驾驶	jià shǐ
to place an order	预订	yù dìng
to possess	具备	jù bèi
to pour	倒	dào
to practice	实习	shí xí
to praise	称赞	chēng zàn
to pretend	装	zhuāng
to prevent	预防	yù fáng
to produce	生产	shēng chǎn
to prolong	延长	yán cháng
to promote	促进	cù jìn
to propose	建议	jiàn yì
to protest	抗议	kàng yì
to provide guidance	教训	jiào xun
to provoke	刺激	cì jī
to publish	出版	chū bǎn
to pursue stubbornly	追求	zhuī qiú
to put a stop to	阻止	zǔ zhǐ
to put an end to	消灭	xiāo miè
to put on display	展览	zhǎn lǎn
to put to use	应用	yìng yòng
to quarrel	吵架	chǎo jià
to question	提问	tí wèn

English	中文	Pinyin
to reach	达到	dá dào
to react	反应	fǎn yìng
to read	念	niàn
to receive	接待	jiē dài
to receive guests	招待	zhāo dài
to recommend	推荐	tuī jiàn
to record	记录	jì lù
to reduce	缩小	suō xiǎo
to reflect on	思考	sī kǎo
to register	登记	dēng jì
to reinstate	恢复	huī fù
to relate	叙述	xù shù
to relax	放松	fàng sōng
to remember	记忆	jì yì
to repeat	重复	chóng fù
to replenish	补充	bǔ chōng
to request	请求	qǐng qiú
to resign	辞职	cí zhí
to respect	尊敬	zūn jìng
to respect and love	敬爱	jìng ài
to rest	歇	xiē
to retain	保留	bǎo liú
to retire	退休	tuì xiū
to retreat	退	tuì

English	中文	Pinyin
to revolve around	围绕	wéi rào
to ride	乘	chéng
to rise	涨	zhǎng
to roll	滚	gǔn
to roll up	卷	juǎn
to row a boat	划船	huá chuán
to rule	统治	tǒng zhì
to run into	碰见	pèng jiàn
to rush	闯	chuǎng
to satirize	讽刺	fěng cì
to satisfy	满足	mǎn zú
to save	救	jiù
to scald	烫	tàng
to scare	吓	hè
to scatter	分布	fēn bù
to scold	骂	mà
to seek	寻找	xún zhǎo
to seem	仿佛	fǎng fú
to seize	掌握	zhǎng wò
to sell	销售	xiāo shòu
to send by registered mail	挂号	guà hào
to sense	感受	gǎn shòu
to set up	建立	jiàn lì
to shake	摇	yáo

English	中文	Pinyin
to shoot	射击	shè jī
to shout	嚷	rǎng
to show	表现	biǎo xiàn
to sign	签字	qiān zì
to skate	滑冰	huá bīng
to skim over	浏览	liú lǎn
to smell	闻	wén
to snatch	抢	qiǎng
to sneeze	打喷嚏	dǎ pēn tì
to solicit	征求	zhēng qiú
to spit	吐	tǔ
to spread	流传	liú chuán
to sprinkle	洒	sǎ
to stand for	主张	zhǔ zhāng
to step on	踩	cǎi
to stick	粘贴	zhān tiē
to stir-fry	炒	chǎo
to stretch	伸	shēn
to strive	奋斗	fèn dòu
to strive one's hardest	尽力	jìn lì
to suffer from insomnia	失眠	shī mián
to suffer losses	吃亏	chī kuī
to summarize	概括	gài kuò
to support with the hand	扶	fú

English	中文	Pinyin
to sustain injuries	受伤	shòu shāng
to take a joint photo	合影	hé yǐng
to take a photograph	摄影	shè yǐng
to take a wife	娶	qǔ
to take apart	拆	chāi
to take charge of	主持	zhǔ chí
to take on	担任	dān rèn
to take risks	冒险	mào xiǎn
to talk nonsense	胡说	hú shuō
to target	针对	zhēn duì
to tear	撕	sī
to tease	逗	dòu
to tell	嘱咐	zhǔ fù
to threaten	威胁	wēi xié
to throw	甩	shuǎi
to touch	接触	jiē chù
to train	训练	xùn liàn
to transmit	传递	chuán dì
to transport	运输	yùn shū
to treasure	爱惜	ài xī
to treat	对待	duì dài
to tremble	发抖	fā dǒu
to turn over	翻	fān
to undertake	承担	chéng dān

English	中文	Pinyin
to unfold	展开	zhǎn kāi
to unify	统一	tǒng yī
to urge	催	cuī
to use	运用	yùn yòng
to use as an excuse	借口	jiè kǒu
to value	珍惜	zhēn xī
to vibrate	振动	zhèn dòng
to violate	违反	wéi fǎn
to wait	等待	děng dài
to wait for	等候	děng hòu
to water	浇	jiāo
to wave	挥	huī
to wear a tie	系领带	xì lǐng dài
to welcome	迎接	yíng jiē
to wind	绕	rào
to withdraw the mandate of heaven	革命	gé mìng
to work	干活儿	gàn huó r
to work a temporary or casual job	打工	dǎ gōng
to worry	发愁	fā chóu
to worry about	操心	cāo xīn
to wrap up	包裹	bāo guǒ
to write an essay	作文	zuò wén
to yell	喊	hǎn

English	中文	Pinyin
tofu	豆腐	dòu fu
toilet	厕所	cè suǒ
ton	吨	dūn
tone	声调	shēng diào
tongue	舌头	shé tou
too bad	糟糕	zāo gāo
top	顶	dǐng
tower	塔	tǎ
trade	贸易	mào yì
tradition	传统	chuán tǒng
tranquil	平静	píng jìng
transmitter-receiver	电台	diàn tái
transparent	透明	tòu míng
treasured object	宝贝	bǎo bèi
treatment	待遇	dài yù
trend	趋势	qū shì
truck	卡车	kǎ chē
true	真实	zhēn shí
truth	真理	zhēn lǐ
tube	管子	guǎn zi
type	样式	yàng shì
ugly	丑	chǒu
unanimous	一致	yī zhì
unceasing	不断	bù duàn

English	中文	Pinyin
undergraduate course	本科	běn kē
unemployment	失业	shī yè
unexpected	意外	yì wài
unexpectedly	居然	jū rán
unilateral	片面	piàn miàn
unimportant	不要紧	bù yào jǐn
unique	独特	dú tè
unit	单位	dān wèi
unite	联合	lián hé
universe	宇宙	yǔ zhòu
university department	系	xì
unpeaceful	不安	bù ān
upright	正	zhèng
urgent	紧急	jǐn jí
use	用途	yòng tú
used for an unspecified person or thing	甲	jiǎ
vague	模糊	mó hu
valuable	宝贵	bǎo guì
value	价值	jià zhí
vast or extensive	广大	guǎng dà
vegetables	蔬菜	shū cài
victory	胜利	shèng lì
vile	恶劣	è liè
vinegar	醋	cù

English	中文	Pinyin
virtue	道德	dào dé
virus	病毒	bìng dú
vivid	生动	shēng dòng
volleyball	排球	pái qiú
volume	体积	tǐ jī
voluntary	自愿	zì yuàn
waist	腰	yāo
war	战争	zhàn zhēng
warm	温暖	wēn nuǎn
way	方式	fāng shì
weak	弱	ruò
weapon	武器	wǔ qì
wedding ceremony	婚礼	hūn lǐ
weight	重量	zhòng liàng
well-developed	发达	fā dá
wheat	小麦	xiǎo mài
whether	是否	shì fǒu
whole	整个	zhěng gè
whole entity	整体	zhěng tǐ
window curtains	窗帘	chuāng lián
wing	翅膀	chì bǎng
wisdom	智慧	zhì huì
wolf	狼	láng
woman	妇女	fù nǚ

English	中文	Pinyin
work	劳动	láo dòng
worker	工人	gōng rén
young and tender	嫩	nèn
young man	小伙子	xiǎo huǒ zi
youth	青春	qīng chūn